



Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II (sau đây gọi tắt là "Công ty") kính
báo cáo về các kết quả và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2017.

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc

1 - 2

Báo cáo Kiểm toán độc lập

3- 4

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

5 - 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

9 - 20

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình
hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.
Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần
thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian
lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Phân tích các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Thực hiện các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không; có những áp dụng sai
trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và
các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể
cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty cam kết báo cáo các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của
Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính
tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc báo đảm an toàn
tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận
và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài
chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017; kết quả hoạt động kinh doanh và tình
hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán
Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Bùi Đức Hiệp	Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thụ	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Châu	Phó Giám đốc	

Thành viên Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Kiểm soát viên chuyên trách
------------------------	-----------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Nexia STT - Chi nhánh An Phát đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9752
CÔNG TY
HH
AN PHAT
PHÁT
HẢI

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II
Địa chỉ: Số 4 Lê Thánh Tông, Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chủ tịch Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải
khu vực II phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm
tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2018
Chủ tịch Công ty

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2018
TM. Ban giám đốc
Giám đốc



NGUYỄN TIẾN DŨNG

BÙI ĐỨC HIỆP



Số: 25/2018/BC.KiTTTC-NEXIA-APS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II được lập ngày 08/3/2018, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản trích lập quỹ dự phòng 17% tiền lương ngoài phần lương theo kế hoạch kinh doanh.

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2018

**CÔNG TY TNHH NEXIA STT
- CHI NHÁNH AN PHÁT**



Phó Giám đốc

TRẦN THỊ HƯỜNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành
nghề kiểm toán số 1420-2018-225-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành
nghề kiểm toán số 3716-2016-225-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.058.172.941	92.617.794.771
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	139.242.734.873	42.563.514.746
111	1 Tiền		43.150.686.122	17.507.264.746
112	2 Các khoản tương đương tiền	10	96.092.048.751	25.056.250.000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11	8.792.135.197	32.895.424.435
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn	12	16.193.243.292	49.316.277.376
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	15.098.129.406	48.967.248.456
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		50.000.000	
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	5	1.045.113.886	349.028.920
140	IV Hàng tồn kho		442.194.776	534.155.979
141	1 Hàng tồn kho	6	442.194.776	534.155.979
150	V Tài sản ngắn hạn khác		180.000.000	203.846.670
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	7	180.000.000	173.916.670
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ			29.930.000
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		12.766.209.190	17.065.022.956
210	I Các khoản phải thu dài hạn			
220	II Tài sản cố định		12.737.677.372	15.573.502.129
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	12.737.677.372	15.573.502.129
222	Nguyên giá		43.031.345.803	42.850.696.713
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.293.668.431)	(27.277.194.584)
227	2 Tài sản cố định vô hình	9		
228	Nguyên giá		50.000.000	50.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(50.000.000)	(50.000.000)
230	III Bất động sản đầu tư			
240	IV Tài sản dở dang dài hạn			
250	V Đầu tư tài chính dài hạn			
260	VI Tài sản dài hạn khác		28.531.818	1.491.520.827
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	7	28.531.818	1.491.520.827
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		168.824.382.131	109.682.817.727



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		101.598.945.591	62.142.047.456
310	I Nợ ngắn hạn		101.598.945.591	62.142.047.456
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	10	888.273.607	1.423.334.635
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.883.983	25.153.116
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	8.792.135.197	32.895.626.635
314	4 Phải trả người lao động		30.494.699.879	17.583.307.254
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	12	1.463.085.453	1.155.419.629
319	6 Phải trả ngắn hạn khác	13	24.470.678.765	497.556.669
321	7 Dự phòng phải trả ngắn hạn		14.488.034.215	
322	8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.979.154.492	8.561.649.518
330	II Nợ dài hạn			
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		67.225.436.540	47.540.770.271
410	I Vốn chủ sở hữu	14	67.225.436.540	47.540.770.271
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		67.225.436.540	46.083.066.459
418	2 Quỹ đầu tư phát triển			1.457.703.812
430	II Nguồn kinh phí và các quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		168.824.382.131	109.682.817.727

Người lập



NGUYỄN QUANG HUY

Kế toán trưởng



BÙI THỊ NGÀ

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2018

Giám đốc




BÙI ĐỨC HIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		293.173.239.797	87.402.590.618
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(61.369.234.559)	(28.276.395.069)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(80.255.469.790)	(37.699.983.426)
05	4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.000.000.000)	(3.357.933.525)
06	5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.274.865.688	164.333.715.278
07	6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(48.158.978.077)	(180.545.953.629)
08	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		94.664.423.059	1.856.040.247
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(180.649.090)	(2.127.423.636)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			83.818.182
27	3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.197.054.246	1.033.536.171
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.016.405.156	(1.010.069.283)
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		96.680.828.215	845.970.964
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		42.563.514.746	41.709.933.009
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.608.088)	7.610.773
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	139.242.734.873	42.563.514.746

Người lập

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2018

Giám đốc



NGUYỄN QUANG HUY



BÙI THỊ NGÀ



BUI ĐỨC HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn :

Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực II được chuyển đổi từ Công ty Hoa tiêu khu vực II theo Quyết định số 1776/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200129956 đăng ký lần đầu ngày 08/12/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 12 năm 2014, thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 8 năm 2016 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 ngày 20 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 4 phố Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 92.635.955.363 đồng.

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc - Công ty TNHH MTV; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Phòng ĐKKD Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2010; Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 - lô 11A đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức Hiệp, chức danh: Giám đốc, sinh ngày 17/04/1968, Giấy CMND số 034068001718 cấp ngày 09/10/2015 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 11 D24, phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, chỗ ở hiện tại: Số 73 + 75, đường Trần Văn Lan, phường Cát Bi, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: cung cấp dịch vụ dẫn tàu biển ra vào các cảng, khu neo đậu tàu, khu chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển và các phương tiện nổi);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ; Cho thuê thiết bị vận tải đường thủy không kèm người điều khiển);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo nghề - Huấn luyện hoa tiêu hàng hải);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Cho thuê văn phòng);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Khách sạn);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	02 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào quỹ tiền lương thực hiện được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 và theo Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội.

Trước ngày 1/6/2017, Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương và phụ cấp lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%. Sau ngày 1/6/2017, Bảo hiểm xã hội được trích trên lương và phụ cấp lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo



hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

2.17. Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm

2.18. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được quy định tại Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải, có hiệu lực từ 01 tháng 01 năm 2017 và Quyết định số 527a/QĐ-CTHTHHKV II ngày 30 tháng 12 năm 2016, ban hành Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải của Giám đốc Công ty hoa tiêu hàng hải khu vực II.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó:

- Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc là chủ sở hữu Công ty, được coi là bên liên quan của Công ty.
- Ban Giám đốc Công ty, được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 25 trang 17.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	575.692.874	570.002.251
Tiền gửi ngân hàng	42.574.993.248	16.937.262.495
Các khoản tương đương tiền (*)	96.092.048.751	25.056.250.000
Cộng	139.242.734.873	42.563.514.746
(*) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc	2.959.554.710	39.704.723.137
Liên danh Penta-Rinkai Nhật Bản	4.984.775.472	3.061.210.340
Công ty CP Gemadept	1.129.911.545	245.586.043
Các đối tượng khác	6.023.887.679	5.955.728.936
Cộng	15.098.129.406	48.967.248.456

b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan

Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc	2.959.554.710	39.704.723.137
Cộng	2.959.554.710	39.704.723.137

5 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	348.370.000		93.370.000	
Phải thu khác	696.743.886		255.658.920	
Phải thu người lao động	105.023.000		74.722.000	
Lãi TG có kỳ hạn	423.507.077		43.055.556	
Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc			129.600.000	
Phải thu khác	168.213.809		8.281.364	
Cộng	1.045.113.886		349.028.920	

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	140.422.787		169.994.160	
Công cụ dụng cụ	301.771.989		364.161.819	
Cộng	442.194.776		534.155.979	

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà	180.000.000	173.916.670
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.531.818	1.491.520.827
Cộng	208.531.818	1.665.437.497

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1 trang 19)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH là Phần mềm máy vi tính

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Công ty CP TM DV tổng hợp Cảng Hải Phòng	90.837.252	90.837.252	75.076.265	75.076.265
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	682.867.800	682.867.800	610.063.280	610.063.280
Các đối tượng khác	114.568.555	114.568.555	738.195.090	738.195.090
Cộng	888.273.607	888.273.607	1.423.334.635	1.423.334.635

0103
CÔN
TN
EXIA
CHIN
AN P
PHO

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	2.791.327.226	8.677.665.435	11.170.178.026	298.814.635
Thuế thu nhập DN	353.069.289	16.406.193.273	11.000.000.000	5.759.262.562
Thuế thu nhập cá nhân	433.749.400	7.527.192.603	5.226.884.003	2.734.058.000
Tiền thuê đất		142.770.000	142.770.000	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Phí, lệ phí	29.317.480.720		29.317.480.720	
Cộng	32.895.626.635	32.756.821.311	56.860.312.749	8.792.135.197

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê dịch vụ neo đậu	50.000.000	50.000.000
Tiền ăn ca, ăn định lượng, phụ cấp đi biển	1.278.710.453	1.021.607.100
Chi phí phải trả khác	134.375.000	83.812.529
Cộng	1.463.085.453	1.155.419.629

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	222.845.617	171.859.812
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.247.833.148	325.696.857
<i>Phải trả Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc</i>	<i>24.238.855.291</i>	
<i>Cán bộ công nhân viên công ty</i>	<i>7.164.220</i>	<i>323.883.220</i>
<i>Công ty TNHH TM VTB Long Thịnh</i>	<i>450.000</i>	<i>450.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.363.637</i>	<i>1.363.637</i>
Cộng	24.470.678.765	497.556.669

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2 trang 20)

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	29.237,96	662.678.363	29.250,73	664.576.585

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<i>Dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải</i>	<i>247.767.266.806</i>	<i>98.126.075.108</i>
<i>Dịch vụ cho thuê tàu, ca nô</i>		<i>81.818.182</i>
Doanh thu thuần	247.767.266.806	98.207.893.290

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	104.754.097.262	66.772.129.928
Cộng	104.754.097.262	66.772.129.928

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2.620.561.252	1.038.730.617
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	141.052.919	
Lãi CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm TGNH		7.610.773
Cộng	2.761.614.171	1.046.341.390

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	83.739.074	
Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm TGNH	1.608.088	
Cộng	85.347.162	

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khấu hao	656.263.339	599.025.052
Chi phí lương, KPCĐ, BHXH	42.903.732.540	10.516.386.974
Chi phí quà tặng cho công nhân viên	681.220.000	2.252.710.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.263.339	
Chi phí trang phục	1.870.560.000	675.125.000
Chi phí khác	17.646.663.310	6.926.692.695
Cộng	64.414.702.528	20.969.939.721

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu thanh lý	18.181.818	85.818.180
Thu tiền bảo hiểm bồi thường sự cố	728.831.660	243.813.267
Thu tiền bồi thường chi phí đào tạo		31.500.000
Hoàn nhập chi phí trích thừa		16.262.000
Thu từ tiền bồi thường vật chất kỷ luật lao động		23.145.000
Các khoản khác		
Cộng	747.013.478	400.538.447

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.975.464.833	12.316.736.369
Chi phí nhân công	125.221.594.403	62.270.809.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.016.473.847	2.979.089.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.461.314.675	3.494.704.926
Chi phí khác bằng tiền	6.493.952.032	6.680.729.381
Cộng	169.168.799.790	87.742.069.649



23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	82.021.747.503	11.912.703.478
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	9.218.861	24.857.387
Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền, nợ phải thu năm trước	7.610.773	32.468.160
Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền, nợ phải thu năm nay	1.608.088	(7.610.773)
Thu nhập chịu thuế TNDN	82.030.966.364	11.937.560.865
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	16.406.193.273	2.387.512.173
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>16.406.193.273</u>	<u>2.387.512.173</u>

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc		
Doanh thu bán hàng		98.126.075.108
Trả hộ		219.039.962
Lợi nhuận phải trả	35.829.282.663	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc		
Phải thu	2.959.554.710	39.834.323.137
Phải trả	24.238.855.291	

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban giám đốc	2.656.498.738	2.120.327.771

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo biên bản kiểm toán nhà nước năm 2017, chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

a. Bảng cân đối kế toán

	Số đầu năm	Số đầu năm
	Số liệu năm 2016	Số liệu 2016 trước
	sau điều chỉnh	điều chỉnh
	VND	VND
Phải thu khách hàng (i)	48.967.248.456	49.232.395.355
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (ii)	32.895.626.635	32.967.939.425
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	8.561.649.518	8.754.483.627

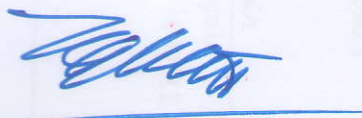
b. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Năm trước Số liệu năm 2016 sau điều chỉnh	Năm trước Số liệu 2016 trước điều chỉnh
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (i)	98.207.893.290	98.448.935.926
Chi phí thuế TNDN hiện hành (ii)	2.387.512.173	2.435.720.700

Một số điều chỉnh chủ yếu như sau:

- (i) Giảm phải thu, doanh thu do giảm đơn giá cung ứng dịch vụ
- (ii) Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp năm 2016 do điều chỉnh giảm doanh thu
- (iii) Điều chỉnh trích lập các quỹ.

Người lập



NGUYỄN QUANG HUY

Kế toán trưởng



BÙI THỊ NGÀ

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2018
Giám đốc



BÙI ĐỨC HIỆP

U103
CÔNG
TNI
EXIA
CHIN
AN P
PHO

Phụ lục 1: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định phúc lợi		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	5.573.094.720		557.375.588		35.588.598.925		1.062.163.480		69.464.000		42.850.696.713	
Mua sắm mới							180.649.090				180.649.090	
Thanh lý, nhượng bán												
Số dư cuối năm	5.573.094.720		557.375.588		35.588.598.925		1.242.812.570		69.464.000		43.031.345.803	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	3.685.440.347		369.313.588		22.511.072.814		641.903.835		69.464.000		27.277.194.584	
Khấu hao trong năm	435.840.000		62.437.000		2.320.298.508		197.898.339				3.016.473.847	
Thanh lý, nhượng bán												
Số dư cuối năm	4.121.280.347		431.750.588		24.831.371.322		839.802.174		69.464.000		30.293.668.431	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	1.887.654.373		188.062.000		13.077.526.111		420.259.645				15.573.502.129	
Tại ngày cuối năm	1.451.814.373		125.625.000		10.757.227.603		403.010.396				12.737.677.372	

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

9.269.123.226

Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước						
Tăng vốn trong năm trước	45.043.395.615		1.039.670.844		46.083.066.459	
Lãi/(lỗ) trong năm trước	1.039.670.844			9.718.025.414	1.039.670.844	
Phân phối lợi nhuận			1.457.703.812	(9.718.025.414)	9.718.025.414	
Giảm khác			(1.039.670.844)		(8.260.321.602)	
Số dư cuối năm trước	46.083.066.459		1.457.703.812		(1.039.670.844)	
Tăng vốn trong năm nay	21.142.370.081		(21.142.370.081)		47.540.770.271	
Lãi/(lỗ) trong năm nay				65.615.554.230	65.615.554.230	
Phân phối lợi nhuận			19.684.666.269	(41.376.698.939)	(21.692.032.670)	
Lợi nhuận còn lại nộp TCTY				(24.238.855.291)	(24.238.855.291)	
Số dư cuối năm nay	67.225.436.540		-	-	67.225.436.540	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đầu tư		Thực hiện đến 31/12/2017	
	Số tiền VND	Tỷ lệ	Số tiền VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc	92.635.955.363	100%	67.225.436.540	72,57%